

Bản án số: 74/2018/HS-ST

Ngày: 22-3-2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Uyên Thy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Tùng

2. Ông Nguyễn Thành Thông

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thuỳ Trang - Cán bộ Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Vinh - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 3 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 651/2017/TLST-HS ngày 21/11/2017 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 894/2017/QĐXXST-HS ngày 25/12/2017 và tuyên án ngày 22 tháng 3 năm 2018, đối với bị cáo:

Nguyễn Văn H, sinh năm: 1977, tại: X: HKTT: 176/12/3, khu phố 3A, Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Chỗ ở: Tổ 21, Đường I, khu phố 3A, Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Giảng viên trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh, đã kỷ luật buộc thôi việc ngày 14/5/2014; Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam dự bị đã bị xóa tên ngày 01/11/2013; Giới tính: Nam, Quốc tịch: Việt Nam, Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không; Con ông Nguyễn Văn T (1953), tại phiên tòa bị cáo khai là Nguyễn Văn C (1953) và bà Nguyễn Thị B (1955), có vợ là Vũ Thùy D (1980) và một con là Vũ Duy A (2010). Tiền án, tiền sự: Không.

Ngày 15/3/2017 nhận lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú.

Bị cáo tại ngoại (có mặt).

- Bị hại:

1. Bà BH1; Sinh năm: 1985; Trú tại: 142 Đường I1, Phường A1, Quận B1, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

2. Bà BH2; Sinh năm: 1991; Trú tại: 187/5 Đường I2, Phường A2, thành phố B2, tỉnh Khánh Hòa; Chỗ ở: 45/3/21 Đường I3, Phường

A3, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh; Chỗ ở hiện nay: 312 Đường I4, Phường A4, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

3. Bà BH3; Sinh năm: 1990; Trú tại: 333 Đường I5, khu phố II, Phường A5, thị xã B5, tỉnh Bình Phước (vắng mặt).
4. Bà BH4; Sinh năm: 1991; Trú tại: 13/573 Phường A4, thị xã B4, tỉnh Tiền Giang (vắng mặt).
5. Ông BH5; Sinh năm: 1988; Trú tại: Ấp I6, xã A6, huyện B6, Thành phố Cần Thơ (vắng mặt).
6. Ông BH6; Sinh năm: 1990; Trú tại: 250A/13 Đường I7, Phường A7, Thành phố B7, tỉnh An Giang (vắng mặt).
7. Ông BH7; Sinh năm: 1992; Trú tại: 25/B6 Đường I8, Phường A8, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).
8. Bà BH8; Sinh năm: 1991; Trú tại: Ấp I9, xã A9, huyện B9, Tỉnh Long An (vắng mặt).
9. Ông BH9; Sinh năm: 1987; Trú tại: Số 187 ấp I10, xã A10, huyện B10, tỉnh Long An (vắng mặt).
10. Ông BH10; Sinh năm: 1991; Trú tại: 115 Đường I11, Phường A11, Quận B1, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).
11. Ông BH11; Sinh năm: 1992; Trú tại: Số 225 tổ 10, Khu phố I12, thị trấn A12, huyện B12, tỉnh Bến Tre (vắng mặt).
12. Ông BH12; Sinh năm: 1990; Trú tại: số 144 Đường I13, phường A13, Thành phố B13, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt).
13. Bà BH13; Sinh năm: 1991; Trú tại: 175 Đường I2, Khu vực I14, Phường A14, thành phố B14, tỉnh Bình Định (vắng mặt).
14. Ông BH14; Sinh năm: 1989; Trú tại: 986 Đường I15, Tổ 7, Khu vực 2, phường A15, thành phố B15, tỉnh Bình Định (vắng mặt).
15. Bà BH15; Sinh năm: 1992; Trú tại: Đường I16, Khu phố 2, thị trấn A16, huyện B16, tỉnh Ninh Thuận (vắng mặt).
16. Ông BH16; Sinh năm: 1992; Trú tại: 327A Đường I17, phường A17, thành phố B17, tỉnh Gia Lai (vắng mặt).
17. Bà BH17; Sinh năm: 1991; Trú tại: Số 73, khu phố I18, phường A18, thị xã B18, tỉnh Bình Dương (vắng mặt).
18. Ông BH18; Sinh năm: 1991; Trú tại: Tổ 40, phường A19, thành phố B19, tỉnh Bình Dương (vắng mặt).
19. Bà BH19; Sinh năm: 1991; Trú tại: Số 19/2 khu phố I20, phường Thuận Giao, thị xã Đường I32, tỉnh Bình Dương (vắng mặt).

20. Ông BH20; Sinh năm: 1988; Trú tại: Số 279 Đường I21, Khu phố 7, phường A21, thành phố B21, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (vắng mặt).
21. Bà BH21; Sinh năm: 1990; Trú tại: Số 205 ấp I22, xã A22, huyện B22, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (vắng mặt).
22. Bà BH22; Sinh năm: 1990; Trú tại: Số 105/13 Đường I23, Phường A23, thành phố B23, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (vắng mặt).
23. Ông BH23; Sinh năm: 1991; Trú tại: Tổ 7, ấp 2, xã A24, thành phố B24, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (vắng mặt).
24. Bà BH24; Sinh năm: 1991; Trú tại: Số 3 Đường I25, phường A25, quận B25, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).
25. Bà BH25; Sinh năm: 1990; Trú tại: Số 29/4 Đường I1, Phường A1, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).
26. Ông BH26; Sinh năm: 1991; Trú tại: Số 159/297 Đường I27, Phường A3, Quận B341, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).
27. Bà BH27; Sinh năm: 1992; Trú tại: Số 134/34 Tổ 8A, phường A27, thành phố B27, tỉnh Đồng Nai (vắng mặt).
28. Ông BH28; Sinh năm: 1990; Trú tại: Tổ 9, khu I28, phường A28, thành phố B28, tỉnh Đồng Nai (vắng mặt).
29. Bà BH29; Sinh năm: 1990; Trú tại: ấp I29, xã A29, huyện B29, tỉnh Đồng Nai (vắng mặt).
30. Bà B30; Sinh năm: 1992; Trú tại: Chung cư X (vắng mặt).
31. Bà B31; Sinh năm: 1991; Trú tại: 21 Đường I31, phường A31, quận B31, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).
32. Bà BH32; Sinh năm: 1992; Trú tại: 37 Đường I32, thị xã A32, tỉnh Bến Tre (vắng mặt).
33. Bà BH33; Sinh năm: 1992; Trú tại: Lô B10 – B11 KCN I33, huyện A33, tỉnh Khánh Hòa (vắng mặt).
34. Bà BH34; Sinh năm: 1992; Trú tại: 12/24 Đường I34, phường A34, Quận B34, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).
35. Ông BH35; Sinh năm: 1990; Trú tại: ấp I35, xã A35, huyện B35, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).
36. Bà BH36; Sinh năm: 1991; Trú tại: Số 532 Ngõ Gia Tự, Phường 9, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).
37. Ông BH37; Sinh năm: 1991; Trú tại: Số 212 Đường I37, Phường A37, Quận B34, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).
38. Ông BH38; Sinh năm: 1989; Trú tại: Số 5/3 ấp 6 Đường I38, huyện A38, tỉnh Bến Tre (vắng mặt).

39. Bà BH39; Sinh năm: 1990; Trú tại: ấp I39, xã A39, huyện B39, tỉnh Đồng Nai (vắng mặt)

40. Ông BH40, Sinh năm: 1991; Trú tại: A4/19, tổ 6, khu phố 10, phường A40, thành phố B40, tỉnh Đồng Nai (vắng mặt).

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

Trường Đại học Công Nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh; Địa chỉ: 12 Nguyễn Văn Bảo, Phường 4, Quận B1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thiên T, Hiệu trưởng Trường Đại học Công Nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Võ Xuân A, Trưởng phòng Thanh tra – Pháp chế Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- *Người làm chứng:*

Bà Võ Thị Mỹ P; Sinh năm: 1987 tại XX; trú tại: 234A ấp I41, Phường A41, thành phố B41, tỉnh Bến Tre; chỗ ở: 306/27 Đường I42, Phường A4, Quận B1, Thành phố Hồ Chí Minh.

3/Ông Bùi Đình T; Sinh năm: 1975 tại XXX; trú tại: 499/6/96/21 Đường I43, Phường A43, Quận B1, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo phản ánh của nhiều sinh viên trường Đại học Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh, từ tháng 11/2011 đến tháng 01/2012, Nguyễn Văn H là giảng viên môn tiếng Anh đã tổ chức dạy học và thi trả nợ môn tiếng Anh cho sinh viên các lớp SIAST5, SIAST6, MIT1, DBA11, DBA12 và DBF2 (các lớp do H đã giảng dạy) và thu tiền mặc dù trường không tổ chức học và thi lại cho các sinh viên này. Theo báo cáo của trường Đại học Công nghiệp, sinh viên đã nộp cho H 156.000.000 (một trăm năm mươi sáu triệu) đồng và 2.800 (hai ngàn tám trăm) USD tương đương 58.800.000 đồng (H quy đổi 1USD = 21.000 đồng), tổng cộng là 214.800.000 (hai trăm mười bốn triệu tám trăm ngàn) đồng. Do các sinh viên không đóng tiền cho trường và trường không tổ chức học, thi lại nên tất cả sinh viên này không được công nhận kết quả thi lại, không nhận được bảng điểm môn tiếng Anh. Sinh viên các lớp đã tổ chức họp, nhiều sinh viên viết đơn tập thể và 37 sinh viên đã trực tiếp gửi đơn tố cáo, kiến nghị, phản ánh vụ việc với Ban Giám hiệu trường. Sau khi tiến hành làm rõ vụ việc, vào ngày 08/5/2013, Hội đồng kỷ luật trường Đại học Công nghiệp đã họp và kết luận Nguyễn Văn H đã tự ý tổ chức học trả nợ, thi, làm bảng điểm, công bố điểm cho sinh viên và thu tiền của sinh viên trái phép, không thông qua đơn vị chủ quản là Khoa Quốc tế của trường. Ngày 14/5/2013, trường ra Quyết định kỷ luật buộc thôi việc đối với Nguyễn Văn H. Ngày 15/5/2013, trường có công văn chuyên

hồ sơ cho Cơ quan An ninh điều tra - Công an Thành phố Hồ Chí Minh để điều tra, xử lý.

Quá trình điều tra, hồ sơ thể hiện: Theo qui định chung của trường Đại học Công nghiệp các sinh viên thi trượt, trong đó có môn tiếng Anh; Khoa Quốc tế của trường sẽ thông báo mở lớp học, thi trả nợ, sau đó sinh viên đăng ký học lại theo mẫu và nộp tiền cho Phòng Tài chính kế toán (giáo viên không có trách nhiệm thu tiền). Căn cứ danh sách sinh viên đăng ký thi lại, khoa Quốc tế xếp lớp, lịch học, bố trí giảng viên và ra thông báo cho sinh viên biết. Phòng Đào tạo bố trí phòng học. Sau khi học xong, giáo viên ra đề thi trình Tổ trưởng bộ môn duyệt rồi cho sinh viên thi, chấm điểm, lập bảng điểm gửi giáo vụ Khoa Quốc tế. Trường lưu giữ và công nhận kết quả học tập của các sinh viên trong lớp học phần của sinh viên theo qui trình trên và được giám sát bằng phần mềm quản lý học vụ (môn tiếng Anh cũng là một môn học phải tuân theo qui định chung, không có ngoại lệ).

Khoảng cuối năm 2011, một số sinh viên thuộc lớp do Nguyễn Văn H giảng dạy thi trượt môn tiếng Anh muốn học trả nợ. Khi được nhiều sinh viên hỏi về lớp học, thi lại và biết được chưa có lớp nên H nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của sinh viên bằng cách tự tổ chức cho sinh viên học, thi lại và thu tiền. Lợi dụng cương vị là giảng viên được sinh viên tin tưởng, H thông báo (nói miệng hoặc qua Email) thời gian, địa điểm học và yêu cầu sinh viên đóng tiền cho H để H nộp giúp cho Phòng Tài chính kế toán của trường, cụ thể là 100 USD tương đương 2.100.000 đồng một môn nghe, nói, đọc, viết phần 1, 2 và 50 USD tương đương 1.050.000 đồng một môn nghe, nói, đọc, viết phần 3, 4. Trong thời gian khoảng 06 tuần từ cuối năm 2011 đến đầu năm 2012, H đã tổ chức và trực tiếp dạy cho nhiều sinh viên các lớp SIAST5, SIAST6, MIT1, DBA11, DBA12 và DBF2 thi lại (tất cả sinh viên đều học và thi chung một lớp) tại dãy nhà C, vào buổi tối tại trường Đại học Công nghiệp. Ngày 13/01/2012 và ngày 15/01/2012, H gửi 02 email đính kèm bảng điểm cho bà Võ Thị Mỹ P, là giáo vụ khoa Quốc tế với nội dung đã kiểm tra biên lai đóng tiền của sinh viên và đề nghị nhập điểm, mặc dù H không nộp tiền đã thu của sinh viên cho Trường. Đến tháng 9/2012, H gửi bảng điểm gốc (bảng điểm có chữ ký của H) cho bà Phụng đề nghị nhập điểm cho sinh viên.

Qua xác minh được biết, việc học, thi lại phải được sự đồng ý của lãnh đạo Khoa và dựa trên kế hoạch đã được phê duyệt. Gần Tết nguyên đán 2012, khi H gửi Email vào hộp thư điện tử khoa Quốc tế do bà Phụng quản lý và sử dụng, nhưng không nói gì với bà Phụng nên bà Phụng không biết. Sau đó bà Phụng nghỉ hậu sản. Đến tháng 8/2012, khi sinh viên phản ánh sự việc với Khoa Quốc tế, ông Bùi Đình T, nguyên trưởng khoa Quốc tế yêu cầu kiểm tra thì bà P mới kiểm tra và đọc mail của ông H thấy nội dung là H đã kiểm tra biên lai đóng tiền của sinh viên và đề nghị bà P nhập điểm (bảng điểm đính kèm Email). Đến tháng 9/2012, H gửi bảng điểm gốc cho bà P và nói bà P nhập điểm. Qua kiểm tra, bà P phát hiện từ tháng 7 đến tháng 12/2011, khoa Quốc tế không tổ chức các lớp học, thi lại các môn tiếng Anh; tất cả sinh viên trong bảng

điểm của H đều chưa đóng tiền cho trường việc làm trên là trái quy định của trường trong việc tổ chức cho sinh viên học, thi lại. Vụ việc được báo cáo với Ban giám hiệu trường Đại học Công nghiệp như đã nêu trên.

Đối với việc thu tiền, khi nhận tiền H ghi tên sinh viên, số tiền vào một quyển sổ và một tờ giấy rồi cho ký tên bên cạnh. H đã giao nộp quyển sổ, trong đó ghi tên 11 sinh viên đã đóng tổng cộng 25.110.000 (hai mươi lăm triệu một trăm mười ngàn) đồng, còn tờ giấy thu tiền H khai đã làm thất lạc không thu hồi được. Đối với các bài thi của sinh viên thi lại H khai tự để các bài thi trong Khoa quốc tế nhưng Khoa quốc tế không tìm thấy. Do thời gian đã lâu, số lượng sinh viên nhiều nên H không nhớ đã nhận của bao nhiêu sinh viên, bao nhiêu tiền nhưng H chấp nhận nộp cho trường Đại học Công nghiệp và cơ quan điều tra số tiền chiếm đoạt theo phản ánh của trường là 214.800.000 đồng để trả lại cho sinh viên.

Căn cứ vào kết quả điều tra, theo Bảng điểm do H lập gửi Khoa Quốc tế thì có 118 sinh viên học lại. Tuy nhiên, theo danh sách sinh viên do các lớp lập phản ánh vụ việc với nhà trường thì chỉ có 69 sinh viên báo có nộp tiền cho H.

Trong sổ ghi chép của H có tên và chữ ký của 11 sinh viên ghi đã đóng tổng cộng cho H 25.110.000 (hai mươi lăm triệu một trăm mười ngàn) đồng. Trong sổ này, Cơ quan điều tra đã điều tra xác định được các sinh viên này đều khai được ông H dạy, tổ chức thi lại các môn Anh văn vào buổi tối tại trường. Căn cứ sổ ghi chép đủ căn cứ kết luận H đã chiếm đoạt của 11 người là 25.110.000 đồng.

Trên cơ sở lời khai của các sinh viên đã trình báo vụ việc với Cơ quan điều tra và sổ ghi chép việc nhận tiền, đã có cơ sở xác định H đã chiếm đoạt của 40 sinh viên tổng cộng 98.860.000 (chín mươi tám triệu tám trăm sáu mươi ngàn) đồng và 850 USD (tám trăm năm mươi đôla Mỹ tương đương 17.680.000đ (từ 01/12/2011 đến 31/01/2012, Vietcombank chi nhánh Tân Định xác định tỉ giá USD thấp nhất là 20.800 đồng/USD), tổng cộng là 116.540.000 đồng.

Ngày 25/9/2013 và ngày 08/5/2014, Nguyễn Văn H nộp khắc phục cho trường Đại học Công Nghiệp số tiền 144.000.000 đồng, số tiền này nhà trường đã bàn giao lại cho Cơ quan An ninh Điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh theo Biên bản bàn giao ngày 28/7/2014. Ngày 16/7/2014, bị cáo Nguyễn Văn H giao nộp số tiền 70.800.000 đồng cho Cơ quan An ninh điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh để khắc phục hậu quả theo biên bản tạm giữ đồ vật, tài liệu lập cùng ngày. Ngày 13/8/2015, Cơ quan An ninh điều tra đã lập biên bản về việc trả lại tài sản, trả lại cho H số tiền 98.260.000 đồng do không đủ căn cứ xác định H đã lừa đảo chiếm đoạt đối với số tiền này.

Trong 58 sinh viên còn lại, căn cứ thông tin trong Sơ yếu lý lịch do trường Đại học Công nghiệp cung cấp, Cơ quan điều tra chỉ triệu tập và ủy thác điều tra cho các địa phương lấy lời khai được 29 người có địa chỉ cụ thể gồm: BH1,

BH2, BH3, BH4, BH5, BH6, BH7, BH8, BH9, BH10, BH11, BH12, BH13, BH14, BH15, BH16, BH17, BH18, BH19, BH20, BH21, BH22, BH23, BH24, BH25, BH26, BH27, BH28 và BH29. 29 sinh viên này khai được H thông báo thời gian, địa điểm học trực tiếp hoặc thông qua lớp trưởng. Trường Đại học Công nghiệp quy định phải đóng tiền tại Phòng Tài chính kế hoạch nhưng sinh viên đưa tiền cho ông H vì ông H nói thu tiền để nộp giúp cho Phòng Tài chính kế hoạch rồi giao biên nhận cho sinh viên. Nghĩ H là giáo viên lâu năm, là tổ trưởng bộ môn Anh văn lại giảng dạy các học phần tiếng Anh cho sinh viên trong một thời gian dài nên sinh viên tin tưởng đóng tiền cho H. Khi đưa tiền, sinh viên ký tên vào một tờ giấy hoặc cuốn sổ của H. Sinh viên các lớp học chung với nhau vào các buổi tối khoảng cuối năm 2011 tại nhà C của trường. Học phí mỗi môn là 50USD (tương đương 1.050.000đ) hoặc 100USD (tương đương 2.100.000đ) tùy theo môn học. Hình thức thi lại là H cho đề thi và sinh viên tự làm, sau đó vài ngày thông báo kết quả qua điện thoại hoặc gửi email. Tất cả sinh viên đều được H thông báo đã thi đậu.

Đối với số sinh viên còn lại địa chỉ không đúng, không có mặt tại địa phương, không có địa chỉ cụ thể hoặc nhận giấy triệu tập nhưng không đến trình báo nên Cơ quan điều tra không thể lấy lời khai. Ngày 05/3/2015, Cơ quan An ninh điều tra đã đăng Báo Công an Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị người bị hại đến trình báo nhưng đến nay không có người đến liên hệ giải quyết.

Vật chứng vụ án:

- 01 (một) quyển sổ màu đen bìa ghi “Công ty Cổ phần công nghệ Hải Sơn”, 27 tờ trong sổ có chữ viết (theo Phiếu nhập kho vật chứng số 13/15 ngày 12/8/2015 của Cơ quan An ninh điều tra (PA92) và Phòng Cảnh sát Thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp (PC81) - Công an Thành phố Hồ Chí Minh (Bút lục 56).

Bản cáo trạng số 407/CTr-VKS-P1 ngày 24/8/2015 của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố bị cáo Nguyễn Văn H về tội: “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo điểm e khoản 2 điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009.

Ngày 29/12/2015, Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có Quyết định số 368/2015/HSST-QĐ yêu cầu điều tra bổ sung để xác định rõ số người bị hại và số tiền mà bị cáo Nguyễn Văn H đã lừa đảo chiếm đoạt. Tại văn bản số 145/VKS-P1 ngày 17/5/2017 của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xác định vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố Nguyễn Văn H Theo Cáo trạng số 407/CTr-VKS-P1 ngày 24/8/2015.

Ngày 25/8/2017, Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có Quyết định số 208/2017/HSST-QĐ trả hồ sơ để điều tra bổ sung để điều tra làm rõ danh sách 59 sinh viên chưa có phản ánh với nhà trường về việc có nộp tiền cho bị cáo H hay không. Tại Bản kết luận điều tra bổ sung số 01/KLĐT-ANĐT-ĐT1 ngày 05/12/2017 của Cơ quan An ninh Điều tra - Công an Thành phố Hồ Chí

Minh xác định có căn cứ chứng minh bị cáo Nguyễn Văn H có hành vi lừa đảo 40 sinh viên và chiếm đoạt số tiền 116.540.000 đồng như tại kết luận điều tra số 18/KLĐT-ANĐT(Đ1), nên tại văn bản số 33/VKS-P1 ngày 18/01/2018 của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xác định vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố Nguyễn Văn H theo Cáo trạng số 407/CTr-VKS-P1 ngày 24/8/2015.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố luận tội và tranh luận, giữ nguyên quan điểm truy tố, xác định bị cáo thành khẩn khai báo, đã khắc phục hậu quả và đề nghị áp dụng điểm e khoản 2 Điều 139; điểm b, p khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Huyền từ 18 (mười tám) đến 24 (hai mươi bốn) tháng tù.

Ý kiến các bị hại có mặt tại phiên tòa:

Bà BH24 trình bày bà bị ông H lừa đảo chiếm đoạt số tiền 1.050.000 đồng nhưng do sự việc đã lâu, bà không yêu cầu bị cáo phải bồi thường số tiền này.

Bà BH2 trình bày bà bị ông H lừa đảo chiếm đoạt số tiền 1.050.000 đồng, yêu cầu bị cáo trả lại số tiền này.

Ông BH7 trình bày bị ông H lừa đảo chiếm đoạt số tiền của ông, tuy nhiên do sự việc đã lâu ông không nhớ chính xác số tiền là bao nhiêu và xác nhận số tiền 4.000.000 đồng đã khai tại cơ quan điều tra đúng là số tiền ông bị chiếm đoạt, ông có yêu cầu bị cáo H phải trả lại cho ông số tiền trên.

Bà BH25 trình bày bị ông H lừa đảo chiếm đoạt số tiền 1.050.000 đồng, có yêu cầu bị cáo trả lại số tiền này.

Các bị hại BH4, BH5, BH16, BH23, BH27, BH39 có đơn xin xét xử vắng mặt với nội dung không yêu cầu bồi thường.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là trường Đại học Công nghiệp do ông Võ Xuân A là đại diện theo uỷ quyền trình bày: Sự việc xảy ra đúng như nội dung cáo trạng. Trường không công nhận kết quả của các sinh viên do bị cáo Nguyễn Văn H tổ chức học và thi lại. Sau đó, nhà trường đã khắc phục bằng cách tổ chức cho các sinh viên trên học, thi lại mà không thu tiền các sinh viên. Nhà trường không có yêu cầu gì đối với bị cáo Nguyễn Văn H.

Lời nói sau cùng của bị cáo Nguyễn Văn H: Bị cáo là lao động chính trong gia đình, có con còn nhỏ. Trong quá trình làm việc, bị cáo đã được Bộ Công thương tặng Bằng khen giáo viên có thành tích xuất sắc đóng góp vào phong trào thi đua của Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh. Bị cáo nhận thức hành vi của mình là sai, là vi phạm pháp luật, bị cáo rất ân hận, xin Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo được hưởng mức án treo để có điều kiện tiếp tục làm việc, nuôi dạy con.

Căn cứ vào chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Văn H xuất trình tài liệu, chứng cứ phù hợp với quy định của pháp luật. Bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Về hành vi, căn cứ vào lời khai nhận tội của bị cáo Nguyễn Văn H tại phiên tòa, căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có thể xác định được hành vi phạm tội của bị cáo như sau: Vì mục đích vụ lợi, lợi dụng cương vị là giảng viên được sinh viên tin tưởng, khoảng từ cuối năm 2011 đến đầu năm 2012, biết một số sinh viên thuộc lớp do H giảng dạy thi trượt môn tiếng Anh muốn học trả nợ, nên H nảy sinh ý định gian dối chiếm đoạt tiền của sinh viên để tiêu xài cá nhân bằng cách tự ý tổ chức cho sinh viên học trả nợ, thi, làm bảng điểm, công bố điểm cho sinh viên và thu tiền của sinh viên trái phép, không thông qua đơn vị chủ quản là Khoa Quốc tế của trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh để chiếm đoạt của 40 sinh viên số tiền là 98.860.000 đồng + 850 USD (tương đương 17.680.000 đồng) =

116.540.000 đồng. Kết quả học và thi của các sinh viên do bị cáo H đứng ra tổ chức đều không được trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh công nhận và sau đó trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh đã tổ chức học và thi lại cho các sinh viên thi trượt trên, nên hành vi của bị cáo đủ cơ sở kết luận bị cáo Nguyễn Văn H đã phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”, thuộc trường hợp chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng; quy định tại điểm e khoản 2 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009. Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh truy tố bị cáo theo tội danh và điều luật nêu trên là có căn cứ, đúng pháp luật.

Hành vi của bị cáo là nghiêm trọng và nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm đến tài sản riêng của Công dân được pháp luật bảo vệ, xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính, đến hoạt động đúng đắn và bình thường của các cơ quan, tổ chức, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến trật tự an toàn xã hội, do đó cần phải được xử lý nghiêm mới có tác dụng răn đe giáo dục và phòng ngừa chung. Vì mục đích vụ lợi, lợi dụng cương vị là giảng viên được sinh viên tin tưởng mà bị cáo nảy sinh ý định gian dối lừa đảo chiếm đoạt tiền của sinh viên là vi phạm pháp luật, vi phạm kỉ cương nội quy nhà trường, ảnh hưởng đến uy tín trường

học. Hành vi phạm tội này của bị cáo cần phải xử lý nghiêm khắc nhằm răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung.

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo không phải có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa hôm nay, bị cáo thành khẩn khai báo và tỏ ra ăn năn hối cải; bị cáo sau khi nhận lỗi đã khắc phục hậu quả, tự nguyện nộp lại toàn bộ số tiền thu lợi bất chính là 116.540.000 đồng. Ngoài ra, tại phiên tòa bị cáo khai nhận bản thân bị cáo là người yêu nghề, cũng nỗ lực phấn đấu được Bộ trưởng Bộ Công thương tặng Bằng khen giáo viên có thành tích xuất sắc đóng góp vào phong trào thi đua của Trường Đại học Công Nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh năm 2009 - 2010; hiện tại bị cáo vẫn tiếp tục dạy học kèm tiếng Anh tại nhà, sống lành mạnh và không vi phạm pháp luật, do đó Hội đồng xét xử áp dụng điểm b, s, v khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 để giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

Xét thấy, bị cáo H có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhận thấy bị cáo mặc dù phạm tội, nhưng do hám lợi nhất thời mà dẫn đến vi phạm. Trong thời gian tại ngoại, bị cáo chấp hành tốt quy định pháp luật, không phải là người có thể gây hại cho xã hội, do đó không nhất thiết phải áp dụng hình phạt tù có thời hạn, cách ly bị cáo ra khỏi xã hội, mà cần tạo điều kiện cho bị cáo sống tốt, làm lại cuộc đời, phấn đấu trở thành công dân có ích cho xã hội, đồng thời bị cáo có nhân thân tốt, đủ điều kiện được hưởng án treo nên Hội đồng xét xử áp dụng thêm Điều 65 Bộ luật Hình sự 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 cho bị cáo.

Về trách nhiệm dân sự:

Tại phiên tòa hôm nay, bị hại BH24 không yêu cầu bị cáo phải bồi thường dân sự nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Các bị hại BH2 yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền đã bị chiếm đoạt là 1.050.000 đồng, ông BH7 yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền đã bị chiếm đoạt là 4.000.000 đồng, bà BH25 yêu cầu bị cáo bồi thường lại số tiền đã bị chiếm đoạt là 1.050.000 đồng.

Các bị hại BH4, BH5, BH16, BH23, BH27, BH39 có đơn xin xét xử vắng mặt với nội dung không yêu cầu bồi thường (theo các bút lục 33, 41, 84, 105, 108, 112, 126) nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện trên của các bị hại.

Các bị hại còn lại vắng mặt tại phiên tòa, quá trình điều tra có ghi nhận số tiền bị thiệt hại, Hội đồng xét xử buộc bị cáo Nguyễn Văn Huyền phải bồi thường cho các bị hại này số tiền mà bị cáo đã bị chiếm đoạt.

Cụ thể, bị cáo Nguyễn Văn H phải có trách nhiệm bồi thường cho các bị hại như sau:

1. Bồi thường cho bà BH1 số tiền 2.100.000 đồng.

2. Bồi thường cho bà BH2 số tiền 1.050.000 đồng.
3. Bồi thường cho bà BH3 số tiền 1.050.000 đồng.
4. Bồi thường cho ông BH6 số tiền 2.100.000 đồng.
5. Bồi thường cho ông BH7 số tiền 4.000.000 đồng.
6. Bồi thường cho bà BH8 số tiền 4.200.000 đồng.
7. Bồi thường cho ông BH9 số tiền 2.100.000 đồng.
8. Bồi thường cho ông BH10 số tiền 5.000.000 đồng.
9. Bồi thường cho ông BH11 số tiền 6.200.000 đồng.
10. Bồi thường cho ông BH12 số tiền 4.100.000 đồng.
11. Bồi thường cho ông BH13 số tiền 1.200.000 đồng.
12. Bồi thường cho ông BH14 số tiền 6.300.000 đồng.
13. Bồi thường cho bà BH15 số tiền 200 USD.
14. Bồi thường cho bà BH17 số tiền 3.150.000 đồng.
15. Bồi thường cho ông BH18 số tiền 2.100.000 đồng.
16. Bồi thường cho bà BH19 số tiền 3.150.000 đồng.
17. Bồi thường cho ông BH20 số tiền 7.350.000 đồng.
18. Bồi thường cho bà BH21 số tiền 2.100.000 đồng.
19. Bồi thường cho bà BH22 số tiền 150USD.
20. Bồi thường cho bà BH25 số tiền 1.050.000 đồng.
21. Bồi thường cho ông BH26 số tiền 1.050.000 đồng.
22. Bồi thường cho ông BH28 số tiền 500 USD.
23. Bồi thường cho bà BH29 số tiền 2.100.000 đồng.
24. Bồi thường cho bà B30 số tiền 6.300.000 đồng.
25. Bồi thường cho bà B31 số tiền 2.100.000 đồng.
26. Bồi thường cho bà BH32 số tiền 2.100.000 đồng.
27. Bồi thường cho bà BH33 số tiền 2.100.000 đồng.
28. Bồi thường cho bà BH34 số tiền 2.100.000 đồng.
29. Bồi thường cho ông BH35 số tiền 2.060.000 đồng.

30. Bồi thường cho bà BH36 số tiền 3.100.000 đồng.
31. Bồi thường cho ông BH37 số tiền 1.050.000 đồng.
32. Bồi thường cho ông BH38 số tiền 1.050.000 đồng.
33. Bồi thường cho ông BH40 số tiền 2.100.000 đồng.

Tiếp tục tạm giữ số tiền 116.540.000 đồng mà bị cáo Nguyễn Văn H đã nộp để khắc phục hậu quả theo giấy nộp tiền vào Kho bạc Nhà nước quận Bình Thạnh ngày 08/8/2014 (bút lục 57) để đảm bảo thi hành án. Tịch thu, sung quỹ Nhà nước số tiền còn lại sau khi đã bồi thường cho các bị hại.

Về vật chứng: Đối với 01 (một) quyển sổ màu đen bìa ghi “Công ty Cổ phần công nghệ Hải Sơn”, 27 tờ trong sổ có chữ viết là vật chứng của vụ án, nên lưu giữ theo hồ sơ vụ án (*theo Biên bản giao nhận tang tài vật số 556/15 ngày 30/9/2015 của Cục Thi hành án Dân sự Thành phố Hồ Chí Minh – Bút lục 153*).

Về án phí: Bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố bị cáo **Nguyễn Văn H** phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009.

Áp dụng điểm b, s, v khoản 1 Điều 51; Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Văn H** 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 03 (ba) năm tính kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân Phường A, Quận B giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo khoản 1 Điều 69 Luật Thi hành án hình sự 2010.

Về trách nhiệm dân sự:

Ghi nhận các bị hại BH24, BH4, BH5, BH16, BH23, BH27, BH39 không yêu cầu bị cáo bồi thường.

Buộc bị cáo Nguyễn Văn H phải bồi thường cho các bị hại còn lại số tiền đã chiếm đoạt, cụ thể:

1. Bồi thường cho bà BH1 số tiền 2.100.000 (hai triệu một trăm ngàn) đồng.

2. Bồi thường cho bà BH2 số tiền 1.050.000 (một triệu không trăm năm mươi ngàn) đồng.
3. Bồi thường cho bà BH3 số tiền 1.050.000 (một triệu không trăm năm mươi ngàn) đồng.
4. Bồi thường cho ông BH6 số tiền 2.100.000 (hai triệu một trăm ngàn) đồng.
5. Bồi thường cho ông BH7 số tiền 4.000.000 (bốn triệu) đồng.
6. Bồi thường cho bà BH8 số tiền 4.200.000 (bốn triệu hai trăm ngàn) đồng.
7. Bồi thường cho ông BH9 số tiền 2.100.000 (hai triệu một trăm ngàn) đồng.
8. Bồi thường cho ông BH10 số tiền 5.000.000 (năm triệu) đồng.
9. Bồi thường cho ông BH11 số tiền 6.200.000 (sáu triệu hai trăm ngàn) đồng.
10. Bồi thường cho ông BH12 số tiền 4.100.000 (bốn triệu một trăm ngàn) đồng.
11. Bồi thường cho ông BH13 số tiền 1.200.000 (một triệu hai trăm ngàn) đồng.
12. Bồi thường cho ông BH14 số tiền 6.300.000 (sáu triệu ba trăm ngàn) đồng.
13. Bồi thường cho bà BH15 số tiền 200 (hai trăm) USD.
14. Bồi thường cho bà BH17 số tiền 3.150.000 (ba triệu một trăm năm mươi ngàn) đồng.
15. Bồi thường cho ông BH18 số tiền 2.100.000 (hai triệu một trăm ngàn) đồng.
16. Bồi thường cho bà BH19 số tiền 3.150.000 (ba triệu một trăm năm mươi ngàn) đồng.
17. Bồi thường cho ông BH20 số tiền 7.350.000 (bảy triệu ba trăm năm mươi ngàn) đồng.
18. Bồi thường cho bà BH21 số tiền 2.100.000 (hai triệu một trăm ngàn) đồng.
19. Bồi thường cho bà BH22 số tiền 150 (một trăm năm mươi) USD.
20. Bồi thường cho bà BH25 số tiền 1.050.000 (một triệu không trăm năm mươi ngàn) đồng.

21. Bồi thường cho ông BH26 số tiền 1.050.000 (một triệu không trăm năm mươi ngàn) đồng.
22. Bồi thường cho ông BH28 số tiền 500 (năm trăm) USD.
23. Bồi thường cho bà BH29 số tiền 2.100.000 (hai triệu một trăm ngàn) đồng.
24. Bồi thường cho bà B30 số tiền 6.300.000 (sáu triệu ba trăm ngàn) đồng.
25. Bồi thường cho bà B31 số tiền 2.100.000 (hai triệu một trăm ngàn) đồng.
26. Bồi thường cho bà BH32 số tiền 2.100.000 (hai triệu một trăm ngàn) đồng.
27. Bồi thường cho bà BH33 số tiền 2.100.000 (hai triệu một trăm ngàn) đồng.
28. Bồi thường cho bà BH34 số tiền 2.100.000 (hai triệu một trăm ngàn) đồng.
29. Bồi thường cho ông BH35 số tiền 2.060.000 (hai triệu không trăm sáu mươi ngàn) đồng.
30. Bồi thường cho bà BH36 số tiền 3.100.000 (ba triệu một trăm ngàn) đồng.
31. Bồi thường cho ông BH37 số tiền 1.050.000 (một triệu không trăm năm mươi ngàn) đồng.
32. Bồi thường cho ông BH38 số tiền 1.050.000 (một triệu không trăm năm mươi ngàn) đồng.
33. Bồi thường cho ông BH40 số tiền 2.100.000 (hai triệu một trăm ngàn) đồng.

Tiếp tục tạm giữ số tiền 116.540.000 đồng mà bị cáo Nguyễn Văn Huyền đã nộp để khắc phục hậu quả theo giấy nộp tiền vào Kho bạc Nhà nước quận Bình Thạnh ngày 08/8/2014 (bút lục 57) để đảm bảo thi hành án.

Tịch thu, sung quỹ Nhà nước số tiền còn lại sau khi đã bồi thường cho các bị hại.

Ghi nhận các bị hại là Nguyễn Phương Thanh Trúc, Nguyễn Gia Thịnh, Nguyễn Hoàng Anh, Nguyễn Huy Chương, Trần Nam Phương, Trần Thị Diệp và Nguyễn Thụy Anh Thư không yêu cầu bị cáo bồi thường.

Áp dụng Điều 106 Bộ luật Tố tụng Hình sự 2015.

Lưu giữ theo hồ sơ vụ án 01 (một) quyển sổ màu đen bìa ghi “Công ty Cổ phần công nghệ Hải Sơn”, 27 tờ trong sổ có chữ viết là vật chứng của vụ án nên tiếp tục lưu giữ theo hồ sơ vụ án.

(Theo Biên bản giao nhận tang tài vật số 556/15 ngày 30/9/2015 của Cục Thi hành án Dân sự Thành phố Hồ Chí Minh – bút lục 153)

Bị cáo phải nộp 200.000 (hai trăm ngàn) đồng án phí hình sự sơ thẩm và 5.827.000 (năm triệu tám trăm hai mươi bảy ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bị cáo Nguyễn Văn Huyền, các bị hại có mặt tại phiên toà và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trường Đại học Công Nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các bị hại vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự 2008, sửa đổi bổ sung 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án Dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự 2008, sửa đổi bổ sung 2014.

(Đã giải thích chế định án treo cho bị cáo)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- | | |
|---------------------------------|------|
| - TAND TC; | (1) |
| - TAND Cấp Cao tại TP.HCM | (1) |
| - VKSND TP.HCM; | (3) |
| - P.PC53 – CATP; | (1) |
| - Bị cáo; | (1) |
| - Trại giam; | (1) |
| - Bị hại; | (40) |
| - Người có QL, NV liên quan; | (1) |
| - Cục THS Dân sự; | (1) |
| - THA Hình sự; | (1) |
| - UBND nơi bị cáo cư trú; | (1) |
| - Sở tư pháp; | (1) |
| - Lưu, Tòa hình sự, hồ sơ (20). | (5) |

Phạm Uyên Thy